



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng quản lý chất lượng

Laboratory: Quality Management Department

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH cao su MeKong

Organization: Caoutchouc Mekong Co., Ltd.

Số hiệu/ Code: VILAS 1604

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ, Hóa

Field: Mechanical, Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Kiều Đình Thỏa

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày / 12 / 2025 đến ngày / 12 / 2030

Địa chỉ/ Address: Xã Kraya, huyện Prasat Balangk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
Kraya commune, Prasat Balangk district, Kampong Thom province,
Cambodia

Địa điểm/ Location: Xã Romoneiy, huyện Rovieng, tỉnh Preah Vihear, Campuchia
Romoneiy commune, Rovieng district, Preah Vihear province, Cambodia

Điện thoại/ Tel: (+855) 855 188 288/ (+855) 97854 4567

E-mail: qlclvrgmekong@gmail.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1604

Lĩnh vực: **Cơ, Hóa**

Field: **Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô <i>Raw natural rubber</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,013 ~ 0,062) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0,17 ~ 0,45) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng nito <i>Determination of nitrogen content</i>	(0,14 ~ 0,38) % % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
4.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile - matter content Ooven method - Process A</i>	(0,21 ~ 0,57) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248:2011)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of Plasticity Rapid Plastimeter method</i>	(29,2 ~ 45,6)	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index</i>	(50,3 ~ 83,8) đơn vị Wallace/ Wallace unit	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Method using a shearing - disc viscometer</i>	(67,8 ~ 91,6) đơn vị Mooney/ Mooney unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty TNHH cao su MeKong cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH cao su MeKong phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Caoutchouc Mekong Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

